Vietland®
Limited

CÔNG TY TNHH MTV
CAO SU BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401
Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

Sao Y Bản Chính
Ngày 06 Tháng 03 năm 2015
Giám Đốc.

M.S.D.N: 3700248731 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH DƯƠNG
H. BÀU BÀNG - T. BÌNH DƯƠNG

TRẦN QUYẾT THẮNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Dương tiền thân là Nông Trường Cây Trường; là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 82/QĐ – UB ngày 15 tháng 10 năm 1992 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Sông Bé. Nông Trường hoạt đông theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 103721 ngày 18 tháng 12 năm 1992 do Trọng Tài Kinh Tế tỉnh Sông Bé cấp.

Trong quá trình hoạt động, Nông Trường đã được cấp bổ sung Giấy chứng nhận kinh doanh điều **chỉnh lần thứ nhất** ngày 09 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chuẩn y việc bổ sung ngành nghề "dịch vụ vận chuyển hàng hóa".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh **lần đầu** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thuế **số 3700248731** chuẩn y việc đăng ký lại doanh nghiệp chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Nông trường Cây Trường thành Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Dương với mức vốn điều lệ đăng ký là 8.848.045.430 VND.

Ngày 02 tháng 10 năm 2013 Công ty được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh **lần thứ nhất** do Sở kế hạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chuẩn y việc thay đổi chủ sở hữu doanh nghiệp từ Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương sang Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV Becamex IDC, bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 đồng.

- **Vốn điều lệ:** **50.000.000.000 đồng**
- **Trụ sở hoạt động chính**

Địa chỉ	: Đường ĐT 750, Ấp Ông Thanh, Xã Cây Trường, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại	: (84-0650) 3 586 038
Fax	: (84-0650) 3 586 082
Mã số thuế	: **3 7 0 0 2 4 8 7 3 1**

- **Ngành, nghề kinh doanh** **:**

  Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Trồng các loại cây công nghiệp và lâm nghiệp

  Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ phục vụ nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực phẩm).

  Khai thác, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm cao su./.

BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên		***Chức vụ***
Ông	Vũ Duy Viên	Giám đốc
Bà	Phạm Thị Giỏi	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Khương	Phó Giám đốc
Ông	Trần Quyết Thắng	Kế toán trưởng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 33).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

VŨ DUY VIÊN - Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số : 0219/2014/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV CAO SU BÌNH DƯƠNG

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Dương được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014 bao gồm: bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Công việc kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán báo cáo tài chính thông thường không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành, việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh và kết chuyển vào nguyên giá tài sản cố định trong năm.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận của các khoản công nợ sau: Phải thu khách hàng *(Xem thuyết minh số V.2);* Người mua trả tiền trước *(Xem thuyết minh số V.3);* Phải thu khác *(Xem thuyết minh số V.4);* Tài sản ngắn hạn khác *(Xem thuyết minh số V.8);* Phải trả nhà cung cấp *(Xem thuyết minh số V.12);* Phải trả khác *(Xem thuyết minh số V.15).* Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, Chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hợp lý của các khoản trên vì vậy Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại "Cơ sơ của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ" đến một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, các chỉ tiêu còn lại trên Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc Báo cáo này rằng Quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty đã sử dụng vượt nguồn quỹ được trích với số tiền 2.163.747.035 VND *(Xem thuyết minh số V.4).*

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2014

M.S.D.N: 0302723703 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

VÕ THỊ THU HƯƠNG – Phó Giám đốc	**PHẠM THỊ ÁNH DƯƠNG - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0455-2013-037-1	Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2698-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**76.016.733.161**	**58.794.638.722**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.135.082.001**	**22.882.302.359**
Tiền	111		4.135.082.001	22.882.302.359
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.054.775.271**	**27.550.932.880**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	6.823.424.410	1.821.100.017
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	17.218.093.878	20.574.748.900
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	7.013.256.983	5.155.083.963
IV. Hàng tồn kho	**140**		**36.234.679.791**	**4.306.877.175**
Hàng tồn kho	141	V.5	36.234.679.791	4.306.877.175
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.592.196.098**	**4.054.526.308**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3.605.751.858	192.388.648
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.249.359.570
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.7	169.106.150	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	817.338.090	612.778.090
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**96.869.741.178**	**77.871.976.858**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**96.869.741.178**	**77.871.976.858**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	65.417.109.785	22.348.489.438
Nguyên giá	*222*		*79.223.812.107*	*31.736.224.969*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(13.806.702.322)*	*(9.387.735.531)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	31.452.631.393	55.523.487.420
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**172.886.474.339**	**136.666.615.580**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**123.158.449.143**	**85.190.707.404**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**94.850.973.143**	**49.861.231.404**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	81.117.627.994	26.859.194.334
2. Phải trả người bán	312	V.12	8.544.230.258	13.596.936.562
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	600.000	4.351.862.403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	600.513.784	2.367.888.828
5. Phải trả người lao động	315		1.786.095.979	1.756.035.346
6. Chi phí phải trả	316		15.530.000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2.557.382.568	915.221.164
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		228.992.560	14.092.767
II. Nợ dài hạn	**330**		**28.307.476.000**	**35.329.476.000**
Vay và nợ dài hạn	334	V.16	28.307.476.000	35.329.476.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.17**	**49.728.025.196**	**51.475.908.176**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**49.728.025.196**	**51.475.908.176**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	49.509.901.592	34.343.283.057
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.17	-	12.506.751.732
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.17	-	4.625.873.387
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	218.123.604	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**172.886.474.339**	**136.666.615.580**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

VŨ DUY VIÊN	**TRẦN QUYẾT THẮNG**	**TRƯƠNG T HỒNG NHUNG**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		155.699.093.000	65.478.468.692
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	155.699.093.000	65.478.468.692
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.818.359.495	46.754.330.631
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.880.733.505	18.724.138.061
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	102.526.721	10.978.900
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	6.127.301.833	1.698.484.100
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*6.127.301.833*	*1.698.484.100*
8 Chi phí bán hàng	24	VI.5	443.070.703	64.594.450
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.924.724.141	8.046.895.813
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(511.836.451)	8.925.142.598
11 Thu nhập khác	31	VI.7	826.722.562	881.535.337
12 Chi phí khác	32		1.338.979	-
13 Lợi nhuận khác	40		825.383.583	881.535.337
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		313.547.132	9.806.677.935
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	95.423.528	1.742.752.455
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		218.123.604	8.063.925.480

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

VŨ DUY VIÊN	**TRẦN QUYẾT THẮNG**	**TRƯƠNG T HỒNG NHUNG**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**313.547.132**	**9.806.677.934**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.490.682.785	2.603.102.894
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(102.526.721)	(10.978.900)
- Chi phí lãi vay	06		6.127.301.833	1.698.484.100
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10.829.005.029***	***14.097.286.028***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.297.284.919	(14.548.684.552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.927.802.616)	(3.951.523.914)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.479.729.702)	17.220.061.575
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.329.846.010)	119.378.674
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.127.301.833)	(1.669.250.480)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		(2.632.418.506)	(496.753.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		80.892.210	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.631.273.447)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(34.921.189.956)**	**10.770.514.121**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.164.990.783)	(47.518.278.949)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.526.721	10.978.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(31.062.464.062)**	**(47.507.300.049)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		186.287.154.259	70.105.259.852
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(139.050.720.599)	(16.574.589.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**47.236.433.660**	**53.530.670.334**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(18.747.220.358)**	**16.793.884.406**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**22.882.302.359**	**6.088.417.953**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**4.135.082.001**	**22.882.302.359**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

VŨ DUY VIÊN	**TRẦN QUYẾT THẮNG**	**TRƯƠNG T HỒNG NHUNG**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

MẪU B 09-DN

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Dương (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh : Trồng trọt

3. Ngành, nghề kinh doanh : Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Trồng các loại cây công nghiệp và lâm nghiệp. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ phục vụ nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực phẩm). Khai thác, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm cao su./.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 19 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 21 người) (không bao gồm công nhân cạo mũ cao su được thuê từ các hộ nhận khoán).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính

Năm 2013 Công ty bắt đầu có thu nhập từ khoản đầu tư mở rộng nhà máy chế biến mủ cao su. Toàn bộ mủ cao su Công ty tự khai thác và thu mua về qua nhà máy sơ chế mới mang đi tiêu thụ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 4 của Công ty kể từ khi chuyển thành Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư số 45/2013/TT-BTC không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	40
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Cây lâu năm	20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm, xây dựng tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư vườn cây cao su tại ngày kết thúc niên độ.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm, xây dựng tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc xây dựng, lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí mua sắm tài sản cố định của đơn vị là chi phí mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

Chi phí đầu tư vườn cây cao su

Chi phí đầu tư vườn cây cao su bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để trồng mới, chăm sóc các dự án trồng cây cao su của Công ty. Thời gian đầu tư cho vườn cây cao su từ 5 đến 7 năm; sau thời gian này, vườn cây cao su sẽ được tiến hành khai thác, Công ty sẽ thực hiện việc kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao như các tài sản khác.

Chi phí đầu tư vườn cây cao su từ năm 2005 đến năm 2009 chưa đưa vào khai thác.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, và phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản cho nhà máy chế biến cao su, chi phí đường lô nội bộ cao su, nhà làm việc.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

10. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

11. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty gồm:

- Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước
- Nguồn vốn bổ sung hàng năm theo Quyết định của Chi cục tài chính doanh nghiệp tỉnh Bình Dương.

Công ty trích lập quỹ theo thông tư 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

d) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

e) Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	**4.067.074.053**	**2.858.627.974**
Tiền mặt VND	4.067.074.053	2.858.627.974
Tiền gửi ngân hàng	**68.007.948**	**20.023.674.385**
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn	8.869.273	5.467.393
- Tiền VND	*8.869.273*	*5.467.393*
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	48.577.592	20.007.610.213
- Tiền VND	*48.577.592*	*20.007.610.213*
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	10.561.083	10.596.779
- Tiền VND	*10.561.083*	*10.596.779*
Cộng	**4.135.082.001**	**22.882.302.359**

2. Phải thu khách hàng

Công ty Cao Su Sông Bé	2.340.424.410	1.821.100.017
Công ty TNHH XNK Phú An (*)	4.483.000.000	
Cộng	**6.823.424.410**	**1.821.100.017**

(*) Công nợ đã nhận được thư xác nhận

3. Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Hoa Phú	144.769.870	144.769.870
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Liên An	-	1.281.162.000
DNTN Hòa Vinh	-	207.110.324
Công ty TNHH MTV SX & XD Hoàn Tất Thành	-	30.000.000
Phan Văn Minh	166.576.085	166.576.085
Ngô Xuân Phú	37.539.520	43.852.520
Doanh nghiệp tư nhân Minh Thành (*)	2.385.503.590	1.953.970.000
Trần Xuân Thạc	-	15.000.000
Trần Tấn Phước Thịnh (*)	12.750.089.166	15.298.241.457
Nguyễn Thị Tứ	696.708.171	1.207.920.644
Phạm Xuân Việt	706.146.000	226.146.000
Lê Thị Thanh Thúy	312.201.155	-
Các nhà cung cấp khác	18.560.321	-
Cộng	**17.218.093.878**	**20.574.748.900**

(*) Đã nhận được thư xác nhận nợ

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	4.861.425	1.887.923
Bảo hiểm xã hội phải thu lại Hộ nhận khoán	143.431.665	-
Trần Thanh Ngọc (*)	-	125.565.125
Công nhân nghỉ việc (*)	173.551.200	173.551.200
Võ Văn Cư (*)	64.676.846	326.676.846
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh (*)	34.006.439	141.760.410
Hồ Thị Thu Hương (*)	141.053.732	313.926.577
Trần Cao Kinh (*)	56.263.917	76.263.917
Lê Văn Khánh (*)	51.954.164	242.324.339
Lương Văn Thanh (*)	-	34.420.000
Phải thu hộ nhận khoán sản lượng mủ cao su (*)	-	254.097.058
Nguyễn Thị Thanh (*)	-	10.240.052
Thuế TNCN	5.159.103	59.628.090
Nguyễn Thùy Trang (*)	62.938.452	218.323.787
Nguyễn Thị Tứ (*)	2.412.857.338	15.011.272
Trần Thùy Vân (*)	566.250	254.063.850
Vũ Duy Viên (*)	177.259.560	195.173.970
Nguyễn Thị Yến (*)	12.108.714	157.078.144
Nguyễn Đăng Tám (*)	-	1.484.500
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt chưa có nguồn bù đắp	2.163.747.035	302.095.029
Thuế giá trị gia tăng phát sinh chưa kê khai khấu trừ	194.628.583	-
Phải thu hộ giao khoán khác (*)	1.314.192.560	2.251.511.874
Cộng	**7.013.256.983**	**5.155.083.963**

(*) Số chưa nhận được thư xác nhận: 4.501.429.172

5. Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu	850.249.513	1.115.868.752
- Phân bón	*1.888.750*	*642.753.750*
- Mũ cao su nước (mũ tạp)	*128.192.841*	*138.681.398*
- Thuốc sâu, diệt cỏ	*340.485.165*	*334.433.604*
- Nhiên liệu	*379.682.757*	-
Công cụ, dụng cụ	495.774.849	323.537.554
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	512.070.486	1.057.271.298
Thành phẩm	34.376.584.943	1.810.199.571

Cộng	**36.234.679.791**	**4.306.877.175**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí khác	-	5.167.112.217	2.583.525.284	2.583.586.933
Chi phí khác	192.388.648	1.719.498.575	889.722.298	1.022.164.925
Cộng	**192.388.648**	**6.886.610.792**	**3.473.247.582**	**3.605.751.858**

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN nộp thừa còn phải thu	169.106.150	-
Cộng	**169.106.150**	**-**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng	817.338.090	612.778.090
Ông Nguyễn Đức Hải	*25.000.000*	*25.000.000*
Ông Nguyễn Quốc Lộ	*82.270.000*	*30.000.000*
Ông Đặng Tiến Nam	*48.000.000*	*48.000.000*
Ông Ngô Xuân Phú	*30.000.000*	*30.000.000*
Ông Nguyễn Thanh Quân	*227.521.915*	*227.521.915*
Bà Huỳnh Ngọc Thuý	*53.290.000*	*36.000.000*
Các nhân viên khác	*351.256.175*	*216.256.175*
Ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	**817.338.090**	**612.778.090**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá							
Số đầu năm	8.010.390.211	223.808.300	765.357.100	431.166.202	16.836.966.067	5.468.537.089	31.736.224.969
Tăng trong năm	18.327.379.596	22.734.179.544	5.014.185.409	260.781.819	-	1.338.126.091	47.674.652.459
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*18.327.379.596*	*22.734.179.544*	*5.014.185.409*	*260.781.819*	-	*1.338.126.091*	*47.674.652.459*
Giảm trong năm	-	-	-	92.555.321	-	94.510.000	187.065.321
Giảm theo Thông tư 45	-	-	-	*92.555.321*	-	*94.510.000*	*187.065.321*
Số cuối năm	**26.337.769.807**	**22.957.987.844**	**5.779.542.509**	**599.392.700**	**16.836.966.067**	**6.712.153.180**	**79.223.812.107**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số đầu năm	2.139.950.016	45.551.521	738.585.745	190.180.422	4.008.193.806	2.265.274.021	9.387.735.531
Khấu hao trong năm	1.260.228.869	1.169.687.658	270.126.009	85.780.311	841.848.312	894.843.753	4.522.514.912
Giảm trong năm	-	-	-	36.485.616	-	67.062.505	103.548.121
Giảm theo Thông tư 45	-	-	-	*36.485.616*	-	*67.062.505*	*103.548.121*
Số cuối năm	**3.400.178.885**	**1.215.239.179**	**1.008.711.754**	**239.475.117**	**4.850.042.118**	**3.093.055.269**	**13.806.702.322**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	5.870.440.195	178.256.779	26.771.355	240.985.780	12.828.772.261	3.203.263.068	22.348.489.438
Số cuối năm	**22.937.590.922**	**21.742.748.665**	**4.770.830.755**	**359.917.583**	**11.986.923.949**	**3.619.097.911**	**65.417.109.785**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2013	77.750.000	-	497.643.486	12.479.500	-	342.718.300	930.591.286
Tại 31/12/2013	**77.750.000**	**-**	**765.357.100**	**86.662.700**	**-**	**302.738.300**	**1.232.508.100**

Như trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.16, Công ty đã thế tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng chi tiết như sau:

Tại 01/01/2013	5.870.440.195	151.866.233	-	-	12.828.772.261	-	18.851.078.689
Tại 31/12/2013	**22.937.590.922**	**21.688.042.933**	**-**	**-**	**11.986.923.949**	**-**	**56.612.557.804**

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Hạn mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối năm
CP đầu tư trồng rừng cao su	**5.650.539.606**	**604.935.404**	**-**	**6.255.475.010**
Cao su trồng năm 2005	2.054.115.430	303.592.730	-	2.357.708.160
Cao su trồng năm 2006	2.567.828.815	38.563.800	-	2.606.392.615
Cao su trồng năm 2009	1.028.595.361	262.778.874	-	1.291.374.235
XDCB dở dang	**49.031.711.451**	**22.265.913.119**	**46.100.468.187**	**25.197.156.383**
Nhà máy chế biến mủ	48.900.043.153	861.013.262	45.968.799.889	3.792.256.526
Hệ thống xử lý nước thải	-	5.918.171.520	-	5.918.171.520
Xưởng chính và kho thành phẩm	-	1.486.269.383	-	1.486.269.383
Khoan khai thác nước ngầm	-	435.834.928	-	435.834.928
Đường vào nhà máy	-	6.504.784.513	-	6.504.784.513
Dây chuyền chế biến mủ	-	94.480.554	-	94.480.554
Nhà làm việc	-	1.955.108.349	-	1.955.108.349
Hệ thống PCCC	-	1.013.979.574	-	1.013.979.574
Mương thoát nước	131.668.298	-	131.668.298	-
Mương thoát nước khu vực nhà máy		10.454.645	-	10.454.645
Chi phí khác	-	3.985.816.391	-	3.985.816.391
Mua sắm tài sản cố định	**841.236.363**	**732.947.909**	**1.574.184.272**	**-**
Máy Tính	15.781.819	-	15.781.819	-
Máy phát điện	35.454.544	-	35.454.544	-
Hệ thống cân xe ô tô 60 tấn	245.000.000	-	245.000.000	-
Xe nâng dầu	545.000.000	-	545.000.000	-
Công trình sửa chữa các khoản mục khác	-	70.398.182	70.398.182	-
Bộ bàn ghế sa lon HĐ số 13-HĐ/CSBD	-	61.600.000	61.600.000	-
CT vách nhôm ngăn phòng làm việc	-	88.454.545	88.454.545	-
CT nhà làm việc công ty	-	242.718.182	242.718.182	-
Cửa kéo co giãn	-	170.342.000	170.342.000	-
Máy photocoppy	-	99.435.000	99.435.000	-
Cộng	**55.523.487.420**	**23.603.796.432**	**47.674.652.459**	**31.452.631.393**

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay thêm trong năm	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**18.696.194.334**	**182.686.154.259**	**131.387.720.599**	**-**	**69.994.627.994**
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Bến Cát	**5.728.300.000**	**-**	**5.728.300.000**	**-**	**-**
HD2011-CSBD	5.728.300.000	-	5.728.300.000	-	-
Ngân hàng BIDV	**12.967.894.334**	**182.686.154.259**	**125.659.420.599**	**-**	**69.994.627.994**
HD 02/4147269	7.411.199.952	-	7.411.199.952	-	-
108/2012/DN/HĐ	5.556.694.382	62.240.082.018	67.796.776.400	-	-
163/2013/DN/HĐ		120.446.072.241	50.451.444.247	-	69.994.627.994
Vay cá nhân	**2.418.000.000**	**1.623.000.000**	**1.918.000.000**	**-**	**2.123.000.000**
Vũ Văn Dược	118.000.000	133.000.000	118.000.000	-	133.000.000
Trần Thị Tuyết	200.000.000	-	-	-	200.000.000
Nguyễn Đăng Năm	300.000.000	-	-	-	300.000.000
Nguyễn Xuân Diệu	500.000.000	-	500.000.000	-	-
Trần Ngọc Chinh	1.300.000.000	1.490.000.000	1.300.000.000	-	1.490.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**5.745.000.000**	**-**	**5.745.000.000**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Bến Cát	**4.245.000.000**	**-**	**4.245.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
10.1402.0002/HĐTD CSBD/2012-TH/HĐTD	245.000.000	-	245.000.000	-	-
	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng BIDV	**1.500.000.000**	**-**	**1.500.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
HD 01/4147269	1.500.000.000	-	1.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**26.859.194.334**	**184.309.154.259**	**139.050.720.599**	**9.000.000.000**	**81.117.627.994**

Chi tiết các hợp đồng vay như sau:

Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Bến Cát

Hợp đồng vay số 2011-CSBD/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2011

+ Hạn mức vay : 6.500.000.000 VND
+ Lãi vay : Theo từng lần nhận nợ vay.
+ Thời hạn vay : 12 tháng
+ Mục đích vay : Chăm sóc và khai thác vườn cây cao su.
+ Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng số 57/HDTD/09 ngày 08/09/2009

Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam BIDV- CN Mỹ Phước

Hợp đồng vay số 163/2013/DN/HĐ ngày 05 tháng 07 năm 2013

+ Hạn mức vay : 70.000.000.000 VND
+ Lãi vay : Theo từng khế ước nhận nợ
+ Thời hạn vay : Theo từng khế ước nhận nợ
+ Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
+ Tài sản đảm bảo : Tài sản gắn liền trên đất (cây cao su) tại xã Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/4147269/HĐTC ngày 25/4/2012 Giá trị TSĐB là 43.350.000.000 VND.

  Tài sản gắn liền trên đất (nhà xưởng đang xây dựng) tại xã Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/4147269/HĐTC ngày 25/4/2012 Giá trị TSĐB là 44.000.000.000 VND

  Tài sản gắn liền trên đất (cây cao su) tại xã Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16/2012/DN/HĐ ngày 24/12/2012 Giá trị TSĐB là 67.215.000.000 VND

Vay cá nhân

Tên cá nhân cho vay	**Vũ Văn Dược**	**Trần Thị Tuyết**	**Nguyễn Đăng Năm**	**Trần Ngọc Chinh**
Số HĐ	18/2013/HĐVV-CSBD	44/2012/HĐVV-CSBD	06/2012/HĐVV-CSBD	04/2013/HĐVV-CSBD
Ngày HĐ	03/08/2013	01/10/2012	22/02/2012	15/03/2013
Số tiền cho vay - VND	113.000.000	200.000.000	300.000.000	1.490.000.000
Số dư nợ vay cuối năm	113.000.000	200.000.000	300.000.000	1.490.000.000
Thời hạn vay	12 tháng	12 tháng	05 tháng	12 tháng
Lãi suất	1,17%/ tháng	1,17%/ tháng	1,46%/ tháng	1,125%/ tháng

Nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thuyết minh số V.16

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cơ khí Cao su (*)	5.013.433.486	10.086.248.370
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	-	383.756.918
Công ty TNHH SX TM & DV Việt Trường Hải	-	87.450.000
DNTN Đức Nhựt	-	47.806.000
Nguyễn Thị Cẩm Giang	-	273.625.028
Lê Trọng Kết	107.361.354	107.361.354
Công ty TNHH Khánh Hưng	-	134.999.700
Nguyễn Quốc Lộ	33.826.549	33.826.549
Lê Thị Thanh Thúy	-	277.839.567
Nguyễn Minh Mẫn	-	316.359.878
Nguyễn Văn Phúc	156.000	215.366.456
Nguyễn Thanh Quang	166.672.620	364.306.919
Tạ Xuân Tích	1.750.860	1.750.860
Trần Nư Hải	1.500.603.090	279.731.485
Tài nguyên môi trường	-	215.025.000
Nguyễn Khắc Tòng	-	763.370.198
Nguyễn Đăng Tám	-	8.112.280
Phải trả nhà cung cấp khác (**)	1.720.426.299	-
Cộng	**8.544.230.258**	**13.596.936.562**

(*) Công nợ đã nhận được thư xác nhận

(**) Trong đó đã nhận thư xác nhận nợ 291.045.040 VND

13. Người mua trả tiền trước

Công ty CP DT & TM DV Bảo Bình	600.000	600.000
Công ty CP DT&TM Diệ	-	1.283.400.000
Nguyễn Đăng Tám	-	27.230.000
Hộ nhận khoán	-	78.192.403
Công ty TNHH XNK Phú An	-	2.962.440.000
Các khách hàng khác	-	-
Cộng	**600.000**	**4.351.862.403**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	-	2.804.705.592	2.204.191.808	600.513.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.367.888.828	95.423.528	2.632.418.506	(169.106.150)
Tiền thuế đất		1.850.363.800	1.850.363.800	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	112.780.806	112.780.806	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Thuế môn bài	-	*2.000.000*	*2.000.000*	-
Các khoản phí, lệ phí		*8.253.329*	*8.253.329*	-
Cộng	**2.367.888.828**	**4.873.527.055**	**6.810.008.249**	**431.407.634**

(*) Thuế TNDN nộp dư trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước" mã số 154 (Xem thuyết minh V.7)

- **Thuế giá trị gia tăng**

  Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

  Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

  Thuế suất áp dụng

  - *Bán mủ cao su tươi* : *Không chịu thuế*
  - *Bán mủ cao su đã qua sơ chế* : *10%*

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8.

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

  Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trần Thị Bắc	-	262.000.000
Thu BHXH của CNV	-	24.487.825
Giữ lương công nhân khai thác mủ (vi phạm)	8.045.000	8.045.000
Đinh Thị Trung - cân chở mủ cao su	-	9.350.000
Nguyễn Thị Tú - vận chuyển mủ cao su	-	48.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Văn Cường - bốc Xếp và dán tem	-	21.640.000
Nguyễn Đăng Năm - lãi vay vốn SX	-	29.233.620
Vốn đầu tư của hộ nhận khoán	1.834.348.253	-
Phải trả hộ nhận khoán do thu thừa tiền thu trồng rừng (*)	198.016.596	-
Các khoản phải trả khác (*)	516.972.719	512.464.719
Cộng	**2.557.382.568**	**915.221.164**

(*) Chưa nhận được thư xác nhận: 714.989.315 VND

16. Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Vay thêm trong năm	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Bến Cát	**15.808.256.000**	**-**	**-**	**4.000.000.000**	**11.808.256.000**
CSBD/2012-TH/HĐTD	15.808.256.000	-	-	4.000.000.000	11.808.256.000
Ngân hàng BIDV	**18.292.720.000**	**1.978.000.000**	**-**	**5.000.000.000**	**15.270.720.000**
HD 01/4147269	18.292.720.000	1.978.000.000	-	5.000.000.000	15.270.720.000
Vay chương trình 327/ CP	**1.228.500.000**	**-**	**-**	**-**	**1.228.500.000**
Cộng	**35.329.476.000**	**1.978.000.000**	**-**	**9.000.000.000**	**28.307.476.000**

Chi tiết hợp đồng vay:

Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Bến Cát

Hợp đồng vay số CSBD/2012-TH/HĐTD ngày 06 tháng 08 năm 2012

Hạn mức	20.000.000.000	VND
Mục đích vay	Xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su	
Thời hạn	60 tháng	
Lãi suất	15%/ năm	
Nợ gốc đến 31/12/2013	15.808.256.000	VND
Tài sản đảm bảo	Theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 57/HĐTC/09-BS-2012	

Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam BIDV

Hợp đồng vay số 01/4147269/VB.HĐTD ngày 25/04/2012, Văn bản sửa đổi số 01/414269/VB.HĐTD ngày 10/07/2012 và ngày 11/10/2013

Hạn mức	30.000.000.000	VND
Mục đích vay	Đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua MMTB cho nhà máy chế biến cao su Cây Trường	
Thời hạn	60 tháng	
Lãi suất	theo từng kế ước nhận nợ	
Nợ gốc đến 31/12/2013	20.270.720.000	VND
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay	

17. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu trong năm

	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I.	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**34.343.283.057**	**17.186.553.259**	**2.019.934.724**	**49.509.901.592**
1.	Vốn ngân sách	32.323.348.333	17.186.553.259	-	49.509.901.592
2.	Vốn hộ nhận khoán	2.019.934.724	-	2.019.934.724	-
II.	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**-**	**218.123.604**	**-**	**218.123.604**
III.	**Các quỹ**	**17.132.625.119**	**53.928.140**	**17.186.553.259**	**-**
1.	Quỹ đầu tư phát triển (*)	12.506.751.732	53.928.140	12.560.679.872	-
2.	Quỹ dự phòng tài chính	4.625.873.387	-	4.625.873.387	-
	Tổng cộng	**51.475.908.176**	**17.458.605.003**	**19.206.487.983**	**49.728.025.196**

Ghi chú: Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính giảm trong năm là kết chuyển tăng vốn chủ sở hữu theo quyết định của bên chủ đầu tư (Công ty quản lý vốn)

(*) Quỹ tăng trong năm do nhận được bên hộ nhận khoán theo hợp đồng giao khoán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**155.699.093.000**	**65.478.468.692**
Doanh thu mủ cao su chưa qua chế biến	-	31.092.708.692
- Doanh thu hộ nhận khoán	-	*16.172.373.498*
- Doanh thu tự khai thác	-	*14.920.335.194*
Doanh thu mủ cao su qua chế biến	154.078.500.000	34.385.760.000

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu mủ nước SVR 3L	*153.181.800.000*	*34.385.760.000*
- Doanh thu mủ tạp SVR 10	*896.700.000*	-
Doanh thu gia công mủ SVR 10	1.620.593.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**155.699.093.000**	**65.478.468.692**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán mủ cao su chưa qua chế biến	-	20.440.692.639
Giá vốn bán thành phẩm cao su qua chế biến	141.818.359.495	26.313.637.992
- Giá vốn mủ nước SVR 3L	*139.984.083.427*	*26.313.637.992*
- Giá vốn mủ tạp SVR 10	*1.834.276.068*	-
Cộng	**141.818.359.495**	**46.754.330.631**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi không kỳ hạn	102.526.721	10.641.900
Tiền công trái trả năm 2011	-	337.000
Cộng	**102.526.721**	**10.978.900**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay ngân hàng	5.808.102.619	1.073.102.580
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn	*1.269.020.976*	*946.327.567*
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	*4.539.081.643*	*126.775.013*
Chi phí lãi vay cá nhân	319.199.214	625.381.520
Cộng	**6.127.301.833**	**1.698.484.100**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	12.000.000	64.594.450
Chi phí vật liệu bao bì	290.530.222	-
Chi phí bằng tiền khác	140.540.481	-
Cộng	**443.070.703**	**64.594.450**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	1.881.022.706	3.070.365.909
Chi phí vật liệu quản lý	695.786.523	760.914.951
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.331.526	338.350.834
Chi phí khấu hao	1.254.912.541	1.364.471.085
Thuế, phí và lệ phí	286.397.766	6.094.325

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.575.029	638.960.803
Chi phí bằng tiền khác	2.667.698.050	1.867.737.906
Cộng	**7.924.724.141**	**8.046.895.813**

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ hộ nhận khoán (tiền bảo vệ và chi phí quản lý)	638.030.610	638.030.610
Tất toán quỹ trợ cấp mất việc làm	-	232.839.655
Thu nhập khác	161.461.952	10.665.072
Thu tiền cưa cây	27.230.000	-
Cộng	**826.722.562**	**881.535.337**

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	**313.547.132**	**9.806.677.935**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**68.146.979**	**151.907.520**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	68.146.979	151.907.520
Chi phí không hợp lệ	*68.146.979*	*72.451.000*
Lãi suất vượt 150% lãi suất cơ bản	-	*79.456.520*
Thu nhập chịu thuế	**381.694.111**	**9.958.585.455**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất	95.423.528	2.489.646.364
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**95.423.528**	**2.489.646.364**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(746.893.909)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**95.423.528**	**1.742.752.455**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.189.744.039	35.972.039.083
Chi phí nhân công	13.667.932.493	10.640.327.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.465.881.323	1.196.188.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.645.335.002	57.350.000
Chi phí khác bằng tiền	6.238.446.042	1.820.489.909
Cộng	**182.207.338.899**	**49.686.395.950**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
Tiền đầu tư mua sắm tài sản cố định trong kỳ này chưa trả	6.060.135.938	2.271.144.053
Tiền đầu tư ứng trước cho năm trước ghi tăng tài sản cố định trong năm nay	18.323.900.679	-

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Tiền đầu tư mua sắm tài sản cố định chưa trả kỳ trước đã trả trong kỳ này	2.271.144.053	844.848.597

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Vũ Duy Viên	Giám đốc
Bà Phạm Thị Giỏi	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Khương	Phó Giám đốc
Ông Trần Quyết Thắng	Kế toán trưởng

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Ông Vũ Duy Viên		
Phải thu các khoản theo hợp đồng khoán trồng cao su	84.833.840	84.833.840
Thu tiền khoản trồng cao su theo NĐ 135/CP	102.748.250	-
Bà Phạm Thị Giỏi		
Phải thu các khoản theo hợp đồng khoán trồng cao su	24.978.825	24.978.825
Thu các khoản theo hợp đồng khoán trồng cao su	24.978.825	24.978.825
Ông Nguyễn Tấn Khương		
Phải thu các khoản theo hợp đồng khoán trồng cao su	10.780.380	10.780.380
Thu các khoản theo hợp đồng khoán trồng cao su	10.780.380	10.780.380
Ông Trần Quyết Thắng		
Phải thu các khoản theo hợp đồng khoán trồng cao su	26.845.260	26.845.260
Thu các khoản theo hợp đồng khoán trồng cao su	26.845.260	25.784.340

Thu tiền khoán trồng cao su theo NĐ 135/CP	44.880.286	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Vũ Duy Viên		
Phải thu khác	177.259.560	195.173.970
Ông Trần Quyết Thắng		
Phải thu khác	3.715.342	48.595.628
Ông Nguyễn Tấn Khương		
Phải thu khác	12.883.877	12.883.877

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay
Tiền lương	851.172.000
Thưởng và các khoản có tính chất lương	-
Cộng	**851.172.000**

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.135.082.001	22.882.302.359
Phải thu khách hàng	6.823.424.410	1.821.100.017

	Giá trị sổ sách	
Các khoản phải thu khác	4.501.429.172	4.791.472.921
Cộng	**15.459.935.583**	**29.494.875.297**

Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	109.425.103.994	62.188.670.334
Phải trả cho người bán	8.544.230.258	13.596.936.562
Các khoản phải trả khác	2.549.337.568	882.688.339
Cộng	**120.518.671.820**	**76.668.295.235**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tính dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Do Công ty hoạt động kinh doanh là khai thác mủ cao su tươi và sơ chế mủ cao su nguyên liệu. Giá mủ cao su nguyên trên thị trường chịu nhiều ảnh hưởng của giá mủ cao su trên thế giới nên có nhiều biến động.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa

chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	81.117.627.994	28.307.476.000	-	109.425.103.994
Phải trả cho người bán	8.544.230.258	-	-	8.544.230.258
Các khoản phải trả khác	714.989.315	-	1.834.348.253	2.549.337.568
Cộng	**90.376.847.567**	**28.307.476.000**	**1.834.348.253**	**120.518.671.820**
Số đầu năm				
Vay và nợ	26.859.194.334	35.329.476.000	-	62.188.670.334
Phải trả cho người bán	13.596.936.562	-	-	13.596.936.562
Các khoản phải trả khác	882.688.339	-	-	882.688.339
Cộng	**41.338.819.235**	**35.329.476.000**	**-**	**76.668.295.235**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao nhưng Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.135.082.001	-	-	4.135.082.001
Phải thu khách hàng	6.823.424.410	-	-	6.823.424.410
Các khoản phải thu khác	4.501.429.172	-	-	4.501.429.172
Cộng	**15.459.935.583**	**-**	**-**	**15.459.935.583**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.882.302.359	-	-	22.882.302.359
Phải thu khách hàng	1.821.100.017	-	-	1.821.100.017
Các khoản phải thu khác	4.791.472.921	-	-	4.791.472.921
Cộng	**29.494.875.297**	**-**	**-**	**29.494.875.297**

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	43,97	43,02
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	56,03	56,98
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	71,24	62,33
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	28,76	37,67
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,40	1,60
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,80	1,18
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,46
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,20	14,98
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,14	12,32
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	0,20	10,08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	0,14	8,28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	%	**0,43**	**16,68**

4. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

VŨ DUY VIÊN	**TRẦN QUYẾT THẮNG**	**TRƯƠNG T HỒNG NHUNG**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**